SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN NHÂN TỈNH TIỀN GIANG;
Thời gian ký: 26/09/2021 10:40:43 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /2021/NQ-HĐND	*Tiền Giang, ngày 17 tháng 9 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Quy định kinh phí hỗ trợ cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh;

Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định kinh phí hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nam, nữ chuẩn bị kết hôn, vợ hoặc chồng trong độ tuổi sinh con, phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Người khuyết tật theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý và sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ đối tượng thực hiện chính sách dân số giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Kinh phí hỗ trợ

1. Hàng năm, ngân sách tỉnh cân đối từ nguồn sự nghiệp y tế để hỗ trợ cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật thực hiện chính sách dân số giai đoạn 2021 - 2025 với tổng số tiền là 8,480 tỷ đồng (tám tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng).

2. Ngân sách được bố trí cho các nội dung sau:

a) Nam, nữ chuẩn bị kết hôn thực hiện khám sức khỏe tiền hôn nhân theo quy định của Bộ Y tế (khám tổng quát; khám lâm sàng theo các chuyên khoa; các xét nghiệm cận lâm sàng: siêu âm, xét nghiệm máu, xét nghiệm nước tiểu, các xét nghiệm chuyên sâu khác theo chỉ định của bác sĩ);

b) Vợ hoặc chồng trong độ tuổi sinh con được hỗ trợ thực hiện một trong các biện pháp tránh thai sau: triệt sản; đặt, tháo vòng tránh thai; tiêm thuốc tránh thai; cấy que tránh thai; uống thuốc tránh thai; bao cao su tránh thai;

c) Phụ nữ mang thai được hỗ trợ thực hiện sàng lọc, chẩn đoán trước sinh: siêu âm độ mờ da gáy, siêu âm hình thái cấu trúc thai nhi, xét nghiệm double

test/triple test, các xét nghiệm chuyên sâu để chẩn đoán xác định theo chỉ định của bác sĩ;

d) Trẻ sơ sinh được hỗ trợ sàng lọc, chẩn đoán sơ sinh: xét nghiệm thiếu men G6PD, TSH, các xét nghiệm khác (nếu có).

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:
- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Y tế, Tư pháp, Tài chính, LĐTB&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Võ Văn Bình

Phụ lục

KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, NGƯỜI KHUYẾT TẬT THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17 /2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn giá dịch vụ	Mức hỗ trợ	Người nghèo, cận nghèo, khuyết tật	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng kinh phí từ 2021-2025
					Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	
			a	b	c	d = c*a	e	f = e*a	g	h = g*a	i	j = i*a	k	l = k*a	
	Tổng cộng					**653.598.360**		**1.462.012.070**		**1.660.802.363**		**1.886.730.593**		**2.143.103.721**	**8.479.059.621**
I	**Kinh phí thực hiện biện pháp tránh thai lâm sàng**			**800**	**400**	**342.400.000**	**800**	**733.280.000**	**800**	**786.608.000**	**800**	**845.268.800**	**800**	**909.747.200**	**3.617.304.000**
1	Đình sản		4.744.000	100	50	237.200.000	100	501.840.000	100	532.024.000	100	565.226.400	100	601.721.600	2.438.012.000
2	Đặt vòng		222.000	400	200	44.400.000	400	97.680.000	400	107.448.000	400	118.192.800	400	130.003.200	497.724.000
3	Tháo vòng		222.000	400	200	44.400.000	400	97.680.000	400	107.448.000	400	118.192.800	400	130.003.200	497.724.000
4	Thuốc tiêm tránh thai (1 người x 4 lần/năm)		45.600	250	125	5.700.000	250	12.540.000	250	13.794.000	250	15.173.400	250	16.689.600	63.897.000
5	Cấy que		214.000	50	25	5.350.000	50	11.770.000	50	12.947.000	50	14.241.700	50	15.664.800	59.973.500
6	Tháo que cấy		214.000	50	25	5.350.000	50	11.770.000	50	12.947.000	50	14.241.700	50	15.664.800	59.973.500
II	**Kinh phí thực hiện khám sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh**				**80**	**311.198.360**	**200**	**728.732.070**	**300**	**874.194.363**	**400**	**1.041.461.793**	**500**	**1.233.356.521**	**4.861.755.621**
1	Khám sức khỏe tiền hôn nhân (năm 2021 thực hiện 10%, mỗi năm số người tăng 10%, đến 2030 đạt 90%)			1.000	80	25.872.000	200	70.048.000	300	115.579.200	400	169.516.160	500	233.068.800	614.084.160
1.1	*Khám sức khỏe tổng quát*	*160.000*	*160.000*	*1.000*	*80*	*12.800.000*	*200*	*35.200.000*	*300*	*58.080.000*	*400*	*85.184.000*	*500*	*117.120.000*	*308.384.000*
1.2	*Xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu*	*40.400*	*40.400*	*1.000*	*80*	*3.232.000*	*200*	*8.888.000*	*300*	*14.665.200*	*400*	*21.508.960*	*500*	*29.572.800*	*77.866.960*
1.3	*Xét nghiệm Ferritin*	*80.800*	*80.800*	*150*	*12*	*969.600*	*30*	*2.666.400*	*45*	*4.399.560*	*60*	*6.452.688*	*75*	*8.871.840*	*23.360.088*
1.4	*Xét nghiệm huyết sắc tố (Hb) (Điện di huyết sắc tố)*	*358.800*	*358.800*	*100*	*8*	*2.870.400*	*20*	*7.893.600*	*30*	*13.024.440*	*40*	*19.102.512*	*50*	*26.264.160*	*69.155.112*
1.5	*Các xét nghiệm cần thiết khác (theo chỉ định của bác sĩ)*	*1.000.000*	*1.000.000*	*70*	*6*	*6.000.000*	*14*	*15.400.000*	*21*	*25.410.000*	*28*	*37.268.000*	*35*	*51.240.000*	*135.318.000*

TT	Nội dung	Đơn giá dịch vụ	Mức hỗ trợ	Người nghèo, cận nghèo, khuyết tật	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng kinh phí từ 2021-2025
					Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	Số người thực hiện	Thành tiền	
2	Sàng lọc trước sinh (năm 2021 đạt 70%, mỗi năm tăng 5% đến năm 2025 đạt 90%)			660	462	218.946.860	495	512.649.170	528	597.976.773	561	695.243.404	594	805.928.545	3.503.557.266
2.1	*Siêu âm độ mờ da gáy*	*222.000*	*222.000*	*660*	*231*	*51.282.000*	*495*	*120.879.000*	*528*	*141.831.360*	*561*	*165.765.402*	*594*	*193.054.752*	*672.812.514*
2.2	*Xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu*	*40.400*	*40.400*	*660*	*231*	*9.332.400*	*495*	*21.997.800*	*528*	*25.810.752*	*561*	*30.166.316*	*594*	*35.132.486*	*122.439.754*
2.3	*Xét nghiệm Double test/Triple test*	*503.000*	*503.000*	*660*	*231*	*116.193.000*	*495*	*273.883.500*	*528*	*321.356.640*	*561*	*375.585.573*	*594*	*437.416.848*	*1.524.435.561*
2.4	*Xét nghiệm di truyền học + Thủ thuật chọc ối: 722.000đ + Xét nghiệm: 2.200.000 đồng*	*2.922.000*	*2.922.000*	*20*	*7*	*20.249.460*	*15*	*47.730.870*	*16*	*56.004.221*	*17*	*65.454.933*	*18*	*76.230.539*	*265.670.023*
2.5	*Xét nghiệm xác định đột biến Thalasemia*	*4.378.000*	*4.378.000*	*10*	*5*	*21.890.000*	*10*	*48.158.000*	*10*	*52.973.800*	*10*	*58.271.180*	*10*	*64.093.920*	*245.386.900*
2.6	*Xét nghiệm cần thiết khác theo chỉ định của bác sĩ*	*222.000*	*222.000*	*660*	*231*	*51.282.000*	*495*	*120.879.000*	*528*	*141.831.360*	*561*	*165.765.402*	*594*	*193.054.752*	*672.812.514*
3	Sàng lọc sơ sinh (từ năm 2021 đạt 90%)	0	*0*	660	297	66.379.500	594	146.034.900	594	160.638.390	594	176.702.229	594	194.359.176	744.114.195
3.1	*Xét nghiệm men G6PD và TSH*	*223.500*	*223.500*	*660*	*297*	*66.379.500*	*594*	*146.034.900*	*594*	*160.638.390*	*594*	*176.702.229*	*594*	*194.359.176*	*744.114.195*
3.2	*Xét nghiệm nhiều yếu tố (theo hướng dẫn của Bộ Y tế và Trung tâm sàng lọc)*	*0*	*0*			*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*

Ghi chú: Đơn giá (giá dịch vụ) mỗi năm tăng 10%